ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

TIÊU CHUẨN CỦA CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM; CÁC TIÊU CHUẨN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG ÁP DỤNG ĐỐI VỚI KHU VỰC DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG, QUẬN; PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số.....sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 1210 /2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016)

A. Phụ lục 1: Tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị và phương pháp tính điểm

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm, tối đa đạt 20 điểm)

Bảng 1.1 - Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò (tối thiểu đạt 3,75 điểm, tối đa đạt 5,0 điểm)

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
1	Đặc biệt	Là Thủ đô hoặc trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, quốc tế về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.	3,75
2	I	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	3,75

TT	Loại đô thị	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Điểm
3	II	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75
4	III	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	3,75
5	IV	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,0
		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	3,75
6	V	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.	5,0
		Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.	3,75

***** Đối với khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài tiêu chuẩn về vị trí, chức năng như quy định tại Bảng 1.1 thì còn phải có một hoặc một số tính chất, chức năng nổi trội có khả năng cạnh tranh quốc tế về: khoa học - công nghệ; đào tạo; văn hóa; du lịch; thương mại dịch vụ hoặc được định hướng phát triển thành đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, sáng tạo…

Bảng 1.2 - Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 11,25 điểm, tối đa đạt 15 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	Dư	2,0
			Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	1,5
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	≥ 3	≥ 2,1	≥ 1,75	≥ 1,4	≥ 1,05	≥ 0,7	*2,0*
			2,1	1,75	1,4	1,05	0,7	0,5	*1,5*
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra						*2,0*
			Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra						*1,5*
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	≥ 11	≥ 10,0	≥ 9,0	≥ 9,0	≥ 8,0	≥ 7,0	3,0
			10,0	9,0	8,0	8,0	7,0	6,0	2,25
5	Hệ số tăng trưởng đô thị so với bình quân cả nước	lần	≥ 2,5	≥ 2,25	≥ 2,0	≥ 1,75	≥ 1,5	≥ 1,25	1,0
			2,25	2,0	1,75	1,5	1,25	1,0	0,75
6	Tỷ lệ hộ nghèo (đa chiều) giảm trung bình mỗi năm	%	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	2,0
			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,5
7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	≥ 2,2	≥ 2,0	≥ 1,8	≥ 1,6	≥ 1,4	≥ 1,2	3,0
			1,8	1,6	1,4	1,2	1,0	0,8	2,25

2. Tiêu chí 2. Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

Bảng 2 - Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị							Điểm
			Đặc biệt	I		II	III	IV	V	
				TW	Tỉnh					
1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	≥ 6.000	≥ 5.000	≥ 1.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	Từ 4 đến 20: tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm.	2,0
			5.000	1.000	500	200	100	50		1,5
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	≥ 4.000	≥ 3.000	≥ 500	≥ 200	≥ 100	≥ 50		6,0
			3.000	500	200	100	50	20		4,5
* Trường hợp đô thị loại IV không có ngoại thị, quy mô dân số từ 20 nghìn người đến ≥ 50 nghìn người tương ứng tối thiểu đạt 6,0 điểm, tối đa đạt 8,0 điểm.										

3. Tiêu chí 3. Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

Bảng 3 - Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km^2	≥ 3.500	≥ 3.000	≥ 2.000	≥ 1.800	≥ 1.400	≥ 1.200	1,5
			3.000	2.000	1.800	1.400	1.200	1.000	1,0
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị	người/km^2	≤ 20.000	≥ 12.000	≥ 10.000	≥ 8.000	≥ 6.000	≥ 4.000	4,5
			12.000	10.000	8.000	6.000	4.000	3.000	3,5
* Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị vượt quá 20.000 người/km^2 thì đánh giá đạt 3,5 điểm.									

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

Bảng 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 70	≥ 65	Từ 55% đến 65%: tối thiểu đạt 4,5 điểm, tối đa đạt 6 điểm.	1,5
			70	65	65	60	55		1,0
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 95	≥ 90	≥ 85	≥ 80	≥ 80		4,5
			90	85	80	75	70		3,5

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm, tối đa đạt 60 điểm)

Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (tối thiểu đạt 37,5 điểm, tối đa đạt 50,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội**								**7,5 - 10,0**
I.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở								1,5 - 2,0
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m^2 sàn/người	≥27,5	≥27,5	≥27,5	≥27,5	≥27,5	≥27,5	1,0
			25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	23,0	0,75
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	100	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90	≥ 90	1,0
			90	90	90	90	85	85	0,75
* Nhà ở được xây dựng phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 2,0 điểm.									

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
I.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng								6,0 - 8,0
1	Đất dân dụng	m^2 /người	61	61	61	78	78	78	1,0
			54	54	54	61	61	61	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m^2 /người	≥ 5	≥ 5	≥ 5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	1,0
			4	4	4	3	3	3	0,75
3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở	m^2 /người	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 2,0	≥ 1,5	≥ 1,5	≥ 1,5	1,0
			1,5	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	0,75
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1 vạn dân	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	≥ 40	1,0
			28	28	28	28	28	28	0,75
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 80	≥ 50	≥ 20	≥10	≥ 5	≥2	1,0
			50	20	10	5	2	1	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥ 6	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	6	4	2	1	0,75
7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 15	≥ 10	≥ 7	≥ 5	≥ 3	≥ 2	1,0
			10	7	5	3	2	1	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 20	≥ 14	≥ 10	≥7	≥ 4	≥ 2	1,0
			14	10	7	4	2	1	0,75

* Đô thị có một hoặc một số giải pháp hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận sử dụng các công trình công cộng, nhà ga, đường giao thông đi bộ, các phương tiện giao thông hoặc có các khu vực dự trữ để xây dựng bệnh viện dã chiến thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 8,0 điểm;

* Nếu tiêu chuẩn đất dân dụng vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm.

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
II	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật**								**10,5-14,0**
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông								4,5 – 6,0
1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Quốc tế	Quốc tế	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	2,0
			Quốc gia	Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng tỉnh	Vùng liên huyện	Huyện	1,5
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	≥ 26	≥ 24	≥ 22	≥ 19	≥ 17	≥ 16	1,0
			18	16	15	13	12	11	0,75
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên)	km/km^2	≥ 13	≥ 13	≥ 10	≥ 10	≥ 8	≥ 8	1,0
			10	10	7	7	6	6	0,75
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m^2/người	≥ 17	≥ 15	≥ 13	≥ 11	≥ 9	≥ 7	1,0
			15	13	11	9	7	5	0,75
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 30	≥ 20	≥ 15	≥ 10	≥ 5	≥ 2	1,0
			20	15	10	6	3	1	0,75
* Trường hợp đô thị có giải pháp chống ùn tắc giao thông thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 6,0 điểm.									
II.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng								2,25 - 3,0
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người /năm	≥ 2.100	≥ 2.100	≥ 1.500	≥ 1.500	≥ 1.000	≥ 1.000	1,0
			1.100	1.100	750	750	400	400	0,75
2	Tỷ lệ đường phố (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên) được	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 90	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
	chiếu sáng								
3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	100	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 70	≥ 70	1,0
			90	80	80	70	50	50	0,75
* Trường hợp đô thị có chiếu sáng cảnh quan tại công viên, quảng trường, công trình công cộng, các tuyến phố cảnh quan thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 3,0 điểm.									
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước sạch								1,5 -2
1	Mức tiêu thụ nước sạch bình quân	lít/người/ngày đêm	≥ 130	≥ 130	≥ 125	≥ 125	≥ 120	≥ 100	1,0
			120	120	110	110	100	80	0,75
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100	100	≥ 95	≥ 95	1,0
			95	95	95	95	90	80	0,75
* Trường hợp đô thị có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 2,0 điểm.									
II.4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin								2,25 - 3,0
1	Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân	%	100	100	100	100	100	≥ 75	1,0
			75	75	75	75	75	60	0,75
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 55	1,0
			55	55	55	55	55	45	0,75
3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	%	100	100	100	100	100	≥ 30	1,0
			30	30	30	30	30	Có dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	0,75
* Trường hợp đô thị có triển khai ứng dụng kỹ thuật số vào quản lý: giao thông, trật tự xây dựng, y tế, giáo dục, du lịch, kiểm soát thiên tai, triều cường, bão lũ… thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 3,0 điểm.									
III	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**								**10,5 – 14,0**
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng								2,25 - 3,0
1	Mật độ đường cống thu gom nước mưa	km/km^2	≥ 5	≥ 4,5	≥ 4,5	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3	2,0
			4,5	4	4	3,5	3	2,5	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục	%	≥ 50	≥ 50	≥ 50	Đang triển khai thực hiện			1,0
			20	20	20	Có quy hoạch và giải pháp			0,75
* Trường hợp có triển khai xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng; có thực hiện chương trình nạo vét sông, hồ, kênh, rạch,.. trong đô thị thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 3,0 điểm.									
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải								3,75 - 5,0
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 60	≥ 50	≥ 40	≥ 30	≥ 25	≥ 15	1,0
			50	40	30	25	15	10	0,75
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	≥ 85	1,0
			70	70	70	70	70	70	0,75
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	100	100	≥ 90	≥ 90	≥ 90	2,0
			90	90	90	80	80	80	1,5
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 70	≥ 65	1,0
			80	80	70	70	65	60	0,75
* Trường hợp đô thị có triển khai thực hiện phân loại rác thải, chất thải rắn tại nguồn thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 5,0 điểm									
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ								1,5 - 2,0
1	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 15	≥ 4	≥ 2	≥ 1	≥ 1	≥ 1	1,0
			10	2	1	Có dự án	Sử dụng chung	Sử dụng chung	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 80	≥ 60	≥ 30	≥ 15	≥ 10	5	1,0
			60	30	15	10	5	Có chính sách khuyến khích	0,75
* Đô thị có khu vực nghĩa trang dự trữ khi có dịch bệnh bùng phát thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 2,0 điểm									

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị								3,0 - 4,0
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m^2/người	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 7	≥ 7	2,0
			10	10	7	7	5	5	1,5
2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị	m^2/người	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 5	≥ 5	≥ 4	2,0
			6	5	5	4	4	3	1,5
* Trường hợp khu vực nội thành, nội thị dành tối thiểu 20% quỹ đất để phát triển không gian xanh, bao gồm: hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, sông hồ ao, không gian mở ven mặt nước, công viên, vườn hoa trong đô thị, cây xanh trong các khu đô thị, cây xanh trong công trình cộng cộng, taluy, kè sông, kênh, rạch (nếu có) được phủ xanh thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 4,0 điểm.									
IV	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị**								**9,0 - 12,0**
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế						2,0
			Đã có quy chế						1,5
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số tuyến đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên)	%	≥ 60	≥ 60	≥ 50	≥ 50	≥ 40	≥ 30	2,0
			50	50	40	40	30	20	1,5
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị (như nạo vét, kè sông hồ kênh rạch, trồng cây xanh đô thị ứng phó với ngập úng biến đổi khí hậu) đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	≥ 8	≥ 6	≥ 4	≥ 2	≥ 2	≥ 1	2,0
			6	4	2	1	1	Có chương trình, dự án	1,5

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị						Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	V	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 10	≥ 7	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2	2,0
			8	5	4	3	2	1	1,5
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có di tích cấp quốc gia đặc biệt						2,0
			Có công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh; công trình kiến trúc loại I , loại II được cơ quan có thâm quyền công nhận						1,5
6	Công trình xanh	Công trình	Có công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận						1,0
			Đã có công trình, đang làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận						0,75
7	Khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình đô thị xanh, thông minh đã triển khai thực hiện	Khu	≥ 10	≥ 3	≥ 2	≥ 1	≥ 1	≥ 1	1,0
			3	2	1	Có dự án	Có dự án	Có dự án	0,75

* Trường hợp đô thị có Quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đạt một hoặc một số mục tiêu tăng trưởng xanh hoặc phát triển đô thị thông minh hoặc phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đô thị có trên 10 công trình đô thị được cấp chứng nhận công trình xanh thì được cộng 0,5 điểm; có trên 5 công trình thì được cộng 0,3 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 12,0 điểm.

* Trường hợp đô thị có di sản (vật thể, phi vật thể) được UNESSCO công nhận thì được cộng 1,0 điểm; được quốc gia công nhận thì được 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm nhóm tiêu chuẩn này không quá 12,0 điểm.

Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị

(tối thiểu đạt 7,5 điểm, tối đa đạt 10,0 điểm)

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị					Điểm
			Đặc biệt	I	II	III	IV	
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng ở ngoại thành**							3,75 - 5,0
1	Các xã ngoại thành, ngoại thị có quy hoạch chung xã nông thôn mới hoặc quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao	%	Có quy hoạch chung xã nông thôn mới nâng cao được phê duyệt và đã hoặc đang triển khai thực hiện					1,0
			Có quy hoạch chung xã nông thôn mới được phê duyệt và đã hoặc đang triển khai thực hiện					0,75
2	Công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị (gồm: công trình dịch vụ, y tế, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao và các cơ sở nghỉ ngơi; các khu tham quan, du lịch, vui chơi giải trí và các công trình hạ tầng xã hội đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được)		Đã được đầu tư xây dựng đảm bảo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng					1,0
			Có quy hoạch xây dựng được phê duyệt					0,75
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp đô thị (gồm: giao thông, các công trình vệ sinh, bảo vệ môi trường, các cơ sở sản xuất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đặc biệt khác mà trong nội thành, nội thị không bố trí được)		Đã được đầu tư xây dựng đảm bảo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng					1,0
			Có quy hoạch xây dựng được phê duyệt					0,75
4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã khu vực ngoại thành, ngoại thị	%	100	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80	2,0
			90	80	65	65	65	1,5

II	**Nhóm các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng (xét theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao)**							**3,75 – 5,0**
1	Trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	≥ 80	1,0
			60	60	60	60	60	0,75
2	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	1,0
			60	60	60	60	60	0,75
3	Giao thông	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 70	1,0
			40	40	40	40	40	0,75
4	Điện	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	1,0
			70	70	70	70	70	0,75
5	Môi trường	%	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	1,0
			20	30	30	30	30	0,75
* Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 10 điểm.								

B. Phụ lục 2: Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường, quận

Bảng 2.1 - Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập phường

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m^2/người	≥ 1,8				
2	Tỷ lệ số lượng trường giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở đạt chuẩn quốc gia	%	≥ 70%				
3	Trạm y tế được đầu tư xây dựng đạt chuẩn quốc gia về y tế	trạm	≥ 1				
4	Công trình văn hóa, thể dục thể thao (sân chơi, sân luyện tập, trung tâm văn hóa thể thao)	m^2/người	≥ 1,0				
5	Chợ hoặc siêu thị	công trình	≥ 1				
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m^2/người	≥ 2				
7	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m^2/người	≥ 11	≥ 9	≥ 8	≥ 7	≥ 5
8	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 1.000	≥ 850	≥ 700	≥ 500	≥ 350
9	Tỷ lệ đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên) được chiếu sáng	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 90
10	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	≥ 75	≥ 70	≥ 70	≥ 70	≥ 50
11	Mật độ đường cống thu gom nước mưa	km/km^2	≥ 4,5	≥ 4	≥ 4	≥ 3,5	≥ 3
12	Nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý không gây ô nhiễm môi trường.		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90	≥ 80	≥ 80	≥ 80

Bảng 2.2 - Các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập quận

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
I	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội**			
1	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 90	≥ 90
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m^2 /người	≥ 4	≥ 4
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m^2 /người	≥ 1,5	≥ 1,5
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1 vạn dân	≥ 28	≥ 28
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 7	≥ 7
6	Tỷ lệ số lượng trường giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở đạt chuẩn quốc gia	%	60	60
7	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 2
8	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 3	≥ 2
9	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	≥ 4	≥ 2
II	**Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị**			
10	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	≥ 7	≥ 6
11	Tỷ lệ đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên) được chiếu sáng	%	≥ 95	≥ 95
12	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	≥ 80	≥ 70
13	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 55	≥ 55
14	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4	%	≥ 30	≥ 30

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Loại đô thị	
			Đặc biệt	I
15	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	≥ 95	≥ 90
III	**Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường**			
16	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục	%	≥ 20	≥ 20
17	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 40	≥ 30
18	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90	≥ 90
19	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 60	≥ 30
20	Đất cây xanh công cộng trên địa bàn quận	m^2/người	≥ 6	≥ 5
IV	**Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị**			
21	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số đường (có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên)	%	≥ 60	≥ 40
22	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị (như nạo vét, kè sông hồ kênh rạch, trồng cây xanh đô thị ứng phó với ngập úng biến đổi khí hậu) đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	≥ 4	≥ 2
23	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 4	≥ 3
24	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Công trình	Có công trình	
25	Công trình xanh	Công trình	Có công trình xanh đang làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận hoặc đã được cấp giấy chứng nhận	
* Khu vực dự kiến thành lập Quận phải có tối thiểu 80% số lượng tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Bảng 2.2 Phụ lục 2.				

C. Phụ lục 3: Phương pháp thu thập, tính toán số liệu

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị trong hệ thống đô thị cả nước

- Vị trí của một đô thị trong hệ thống đô thị cả nước phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng của đô thị, cụ thể: đô thị - trung tâm cấp quốc gia; đô thị - trung tâm cấp vùng (liên tỉnh); đô thị - trung tâm cấp tỉnh; đô thị - trung tâm cấp huyện và đô thị - trung tâm cấp tiểu vùng (trong huyện) được xác định căn cứ vào Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng huyện trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Một đô thị có thể là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị. Đô thị là trung tâm tổng hợp khi có chức năng tổng hợp như: hành chính - chính trị, an ninh - quốc phòng, kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch), đào tạo, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật... Đô thị là trung tâm chuyên ngành khi có một vài chức năng nào đó nổi trội hơn so với các chức năng khác và giữ vai trò quyết định tính chất của đô thị đó như: đô thị công nghiệp, đô thị du lịch, đô thị khoa học, đào tạo, đô thị cảng... Một đô thị là trung tâm tổng hợp của một hệ thống đô thị vùng tỉnh, nhưng có thể chỉ là trung tâm chuyên ngành của một hệ thống đô thị một vùng liên tỉnh hoặc của cả nước;

- Đô thị đã là kinh đô hoặc đô thành trong lịch sử, đồng thời có di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESSCO công nhận được xác định là đô thị có tính chất đặc thù về văn hóa đặc sắc về di sản.

Phương pháp xác định tính chất chuyên ngành hay tổng hợp của đô thị trong một hệ thống đô thị được căn cứ vào chỉ số chuyên môn hoá tính theo công thức sau:

$$C_E = \frac{E_{ij}}{E_j} : \frac{E_i}{E}$$

Trong đó:

C_E: Chỉ số chuyên môn hoá (nếu $C_E \geq 1$ thì đô thị đó là trung tâm chuyên ngành của ngành i);

E_{ij}: Lao động thuộc ngành i làm việc tại đô thị j;

E_j: Tổng số lao động các ngành làm việc ở đô thị j;

E_i: Tổng số lao động thuộc ngành i trong hệ thống các đô thị xét;

E: Tổng số lao động trong hệ thống đô thị xét.

Trong trường hợp không có đủ số liệu để tính chỉ số chuyên môn hoá C_E, thì tính chất đô thị có thể xác định theo đồ án quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Thu nhập bình quân đầu người/năm của đô thị được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải được Cục thống kê cấp tỉnh rà soát, xác nhận.

1.2a. Tổng thu ngân sách trên địa bàn (tỷ đồng/năm) không kể thu ngân sách của Trung ương trên địa bàn và ngân sách cấp trên cấp).

1.2b. Cân đối thu, chi ngân sách (chi thường xuyên).

1.3. Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tỷ trọng nông lâm thủy sản trong cơ cấu kinh tế được xác định trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất được xác định theo số liệu công bố của cơ quan có thẩm quyền hoặc phải được Cục thống kê cấp tỉnh rà soát, xác nhận.

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số

2.1. Quy mô dân số toàn đô thị bao gồm dân số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ theo quy định của ngành thống kê và dân số tạm trú quy đổi từ các hoạt động chưa được ngành thống kê tính toán theo công thức sau:

$$N = N_1 + N_2$$

Trong đó:

N: Dân số toàn đô thị (người);

N_1: Dân số khu vực nội thành, nội thị (người);

N_2: Dân số khu vực ngoại thành, ngoại thị (người);

Quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị (N_1) và khu vực ngoại thành, ngoại thị (N_2) được xác định bao gồm dân số nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ theo quy định của ngành thống kê và dân số tạm trú quy đổi từ các hoạt động chưa được ngành thống kê tính toán.

2.2. Dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại các đô thị giáp biên (nếu có) và từ các hoạt động khác chưa được ngành thống kê tính toán; được tính theo công thức sau:

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

Trong đó:

N_0: Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

Nt: Số lượng khách tạm trú (lượt);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

2.3. Việc thu thập, tính toán quy mô dân số do cơ quan thống kê có thẩm quyền chịu trách nhiệm. Cục Thống kê của tỉnh chịu trách nhiệm xác nhận, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về thống kê, cư trú và quy định tại Nghị quyết này.

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số

Mật độ dân số là tiêu chuẩn phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị được xác định trên cơ sở quy mô dân số đô thị và diện tích đô thị.

3.1. Mật độ dân số toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km^2);

N: Dân số toàn đô thị đã tính quy đổi (người);

S: Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị do Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận, không bao gồm diện tích các khu vực: khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khu vực đồi núi, mặt nước tự nhiên không chuyên sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản hoặc không xây dựng phát triển đô thị (km^2).

3.2. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị (tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV; mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đối với thị trấn loại IV hoặc loại V không có ngoại thị) được tính theo công thức sau:

$$D_1 = \frac{N_1}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số trong khu vực nội thành, nội thị (người/km^2);

N_1: Dân số khu vực nội thành, nội thị đã tính quy đổi (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thành, nội thị không bao gồm các diện tích tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học...) và các khu vực cấm không được xây dựng (km^2).

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp

4.1. Lao động phi nông nghiệp của một đô thị là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân như: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu điện, thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ công cộng, du lịch, khoa học, giáo dục, văn hoá, nghệ thuật, y tế, bảo hiểm, thể thao, tài chính, tín dụng, ngân hàng, quản lý nhà nước và lao động khác không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp,

lâm nghiệp, ngư nghiệp (Lao động làm việc trong khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì được tính như lao động phi nông nghiệp).

4.2. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị được tính theo công thức sau:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%);

E_0: Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động);

E_t: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị (lao động).

4.3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị được tính theo công thức sau:

$$K_1 = \frac{E_1}{E_{t1}} \times 100$$

Trong đó:

K_1: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%);

E_1: Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (lao động);

E_{t1}: Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong khu vực nội thành, nội thị (lao động).

4. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Cơ sở hạ tầng đô thị bao gồm:

+ Cơ sở hạ tầng xã hội: nhà ở, các công trình dịch vụ thương mại, công cộng, ăn uống, nghỉ dưỡng, y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, thể dục thể thao, công viên cây xanh và các công trình phục vụ lợi ích công cộng khác.

+ Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: giao thông, cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, vệ sinh và môi trường đô thị.

- Các chỉ tiêu cơ sở hạ tầng của từng loại đô thị được xác định trên cơ sở Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và Phụ lục 1, 2, 3 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực nội thành, nội thị áp dụng đối với các công trình thuộc khu vực nội thành, nội thị đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động.

5.1.1. Các tiêu chuẩn về công trình hạ tầng xã hội

(1) Diện tích sàn nhà ở bình quân được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích sàn nhà ở bình quân } (m^2/\text{người}) = \frac{\text{Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thành, nội thị } (m^2)}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị (người)}}$$

(2) Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố } (\%) = \frac{\text{Tổng số nhà kiên cố, bán kiên cố (nhà)}}{\text{Tổng số nhà (nhà)}} \times 100$$

(3) Đất dân dụng bao gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở, đất công trình dịch vụ - công cộng, đất cây xanh công cộng và đất hạ tầng kỹ thuật đô thị.

(4) Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị gồm các công trình: y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, thương mại cấp đô thị.

(5) Số giường bệnh các cơ sở y tế bao gồm: số giường bệnh tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế xã).

Đối với đô thị loại V, trường hợp không có bệnh viện hoặc trung tâm y tế nhưng được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo quy định của Bộ y tế thì tiêu chuẩn Cơ sở y tế cấp đô thị được tính điểm tối thiểu.

(6) Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị bao gồm: đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

(7) Công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày; nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ; công trình vui chơi giải trí; công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị; tượng đài và các công trình văn hóa khác.

(8) Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị bao gồm: sân thể thao; sân vận động; trung tâm thể dục, thể thao; nhà thi đấu; bể bơi và các công trình thể thao khác.

(9) Công trình thương mại, dịch vụ bao gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm logistic và các công trình thương mại, dịch vụ khác.

5.1.2. Các tiêu chuẩn hạ tầng kỹ thuật

(1) Đối với các đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trường hợp có số liệu thống kê thì giao thông đường thủy nội địa có thể được xem xét tính toán cho tiêu chuẩn tỷ lệ vận tải hành khách công cộng.

(2) Diện tích đất giao thông tại điểm 2.4 Mục II.1 (Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông) bao gồm diện tích công trình đầu mối giao thông và diện tích công trình đường giao thông có chiều rộng phần xe chạy từ 5,5m trở lên đã được xây dựng.

(3) Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người, đáp ứng các quy định tại quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

(4) Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trung bình được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt trung bình (lít/người/ngày.đêm)} = \frac{\text{Tổng số lít nước sinh hoạt được các hộ gia đình, cá nhân sử dụng trung bình trong 1 ngày.đêm}}{\text{Dân số khu vực nội thành, nội thị}}$$

(5) Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân được sử dụng nước sạch}}{\text{Số hộ dân khu vực nội thành, nội thị}} \times 100\%$$

(6) Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 được đánh giá trên toàn bộ các cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn

5.1.3. Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

(1) Đô thị loại đặc biệt, loại I chỉ đạt điểm tối đa khi bảo đảm các tiêu chuẩn theo quy định và phải có khu liên hợp xử lý chất thải rắn.

(2) Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định.

5.1.4. Các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị

(1) Tuyến phố được đánh giá, công nhận là tuyến phố văn minh đô thị khi bảo đảm các tiêu chuẩn: kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông.

(2) Không gian công cộng của đô thị bao gồm: không gian sinh hoạt cộng đồng, công viên, vườn hoa, quảng trường, khu vực đi bộ (được tổ chức là không gian mở, có điểm vui chơi, giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị).

(3) Tiêu chuẩn công trình kiến trúc tiêu biểu được tính điểm theo công trình di sản văn hóa được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa hoặc công trình kiến trúc có giá trị được cấp có thẩm quyền công nhận theo pháp luật về kiến trúc.

(4) Đối với các đô thị loại IV, V, tiêu chuẩn ký hiệu IV.7 có thể được xem xét cho các cụm dân cư được quy hoạch và đầu tư xây dựng theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh.

5.2. Nhóm các tiêu chuẩn đánh giá cho khu vực ngoại thành, ngoại thị

(1) Khu vực ngoại thành, ngoại thị bao gồm:

- Khu vực các xã của thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương;

- Khu vực các huyện (nếu có) của thành phố trực thuộc Trung ương.

(2) Các tiêu chuẩn đánh giá áp dụng đối với các công trình đã được đầu tư xây dựng và đang hoạt động.

(3) Đối với các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương: Các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng đánh giá cho khu vực ngoại thành, ngoại thị tính bằng tỷ lệ % số lượng các xã đạt các tiêu chí quốc gia tương ứng của xã nông thôn mới nâng cao trên tổng số các xã.

Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương: Các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ phát triển hạ tầng đánh giá cho khu vực ngoại thành tính bằng tỷ lệ % số lượng các huyện đạt các tiêu chí quốc gia tương ứng của huyện nông thôn mới nâng cao trên tổng số các huyện.

6. Tính điểm phân loại đô thị

- Tính điểm phân loại theo khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị, như sau:

+ Khu vực nội thành, nội thị là khu vực gồm các quận (đối với thành phố trực thuộc Trung ương), các phường (đối với thành phố, thị xã thuộc tỉnh hoặc thuộc thành phố trực thuộc Trung ương). Các quận, phường có vị trí liền kề với nhau.

Khu vực nội thành, nội thị dự kiến mở rộng phải liền kề với khu vực nội thành, nội thị hiện hữu và đã được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, đạt tiêu chuẩn đề nghị xếp loại.

+ Khu vực ngoại thành, ngoại thị là khu vực còn lại thuộc đơn vị hành chính đô thị, không bao gồm khu vực nội thành, nội thị. Khu vực ngoại thành của thành phố trực thuộc trung ương không bao gồm các thành phố, thị xã; Khu vực ngoại thành, ngoại thị dự kiến mở rộng phải liền kề với khu vực ngoại thành, ngoại thị hiên hữu và được quy hoạch để mở rộng phát triển đô thị.

- Các tiêu chuẩn đạt mức tối đa được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới.